

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2019/DS-ST**
Ngày 22-01-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Minh Út.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trịnh Hoàng Thám.

Ông Trần Trung Kiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lua là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 22 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2018/TLST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1988 (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị K, sinh năm 1954 (có mặt).

Cùng cư trú: Ấp 3, xã K, huyện M, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Phạm Thị N, sinh năm 1945 (xin vắng mặt).

Nơi cư trú: Ấp 3, xã K, huyện M, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24-9-2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 20-01-2016 ăl, bà Phạm Thị K có vay của chị Nguyễn Thị T số tiền 20.000.000 đồng, có làm biên nhận nợ; thời hạn trả nợ ngày 30-01-2016 ăl. Chị T đã nhiều lần yêu cầu thanh toán, đến khoảng tháng 8 năm 2018 ăl bà K trả được 3.000.000 đồng thì không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến nay.

Tại phiên tòa, chị T yêu cầu bà K trả vốn vay sau khi đối trừ khoản tiền đã

thanh toán còn lại 17.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Tại văn bản ngày 31-10-2018 và tại phiên tòa, bị đơn là bà Phạm Thị K trình bày: Vào khoảng tháng 3 năm 2013 âl, bà K có vay của bà Phạm Thị N (là mẹ ruột của chị T) số tiền 2.500.000 đồng, lãi 10%/tháng, không có làm biên nhận. Bà K trả lãi được 06 tháng bằng 1.500.000 đồng, sau đó bà N đi khỏi địa phương nên bà K không thanh toán lãi được. Bà K không thừa nhận có vay của chị T 20.000.000 đồng nên không đồng ý trả theo yêu cầu của nguyên đơn. Bà thừa nhận chữ viết tên “K” tại biên nhận nợ ngày 20-01-2016 âl là của bà K nhưng cho rằng chị T ép buộc bà ký tên vào biên nhận.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị N trình bày: Bà không biết giao dịch dân sự giữa chị T và bà K. Bà N xác định không liên quan đến việc lập biên nhận nợ ngày 20-01-2016 âl giữa chị T với bà K. Ngày 03-01-2019, bà N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Phạm Thị N vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2] Về quan hệ pháp luật và thời hiệu khởi kiện: Giao dịch dân sự giữa chị Nguyễn Thị T và bà Phạm Thị K được xác định tại thời điểm thực hiện là hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự. Các bên thực hiện giao dịch có lập thành văn bản thể hiện tại biên nhận nợ ngày 20-01-2016 âl, đến tháng 8 năm 2018 âl bà K thanh toán được 3.000.000 đồng. Như vậy, thời hiệu khởi kiện được xác định từ thời điểm bà K vi phạm nghĩa vụ trả nợ là tháng 8 năm 2018 âl đến khi chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết là chưa quá 03 năm nên theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

[3] Xét nội dung vụ án: Bà Phạm Thị K cho rằng khoảng tháng 3-2013 âl bà vay của bà Phạm Thị N số tiền 2.500.000 đồng, lãi 10%/tháng; bà K đã thanh toán 06 tháng lãi bằng 1.500.000 đồng nhưng chị T không đồng ý mà cộng vốn và tính lãi phát sinh đến ngày 20-01-2016 âl ép buộc bà ký biên nhận nợ với số tiền 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bà K cho rằng việc chị T ép buộc bà ký biên nhận nợ tại nhà chị T nhưng bị đơn không trình báo cơ quan có thẩm quyền để can thiệp, xử lý hành vi của chị T và cũng không xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ký biên nhận nợ là do chị T ép buộc, đe dọa bà. Đồng thời, bà K cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh khoản vay 2.500.000 đồng của bà N vào tháng 3-2013 âl. Bà N khẳng định không có cho bà K vay số tiền 2.500.000 đồng và không biết về giao dịch dân sự vay giữa chị T và bà K. Như đã phân tích, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận theo lời trình bày của bà K cho rằng chị T dùng vũ lực hoặc đe dọa ép buộc bà K ký biên nhận nợ. Vì vậy, có đầy đủ căn cứ khẳng định biên nhận nợ ngày 20-01-2016 âl là phù

hợp với ý chí của bên vay và bên cho vay nên phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên tại thời điểm xác lập và làm căn cứ giải quyết khi phát sinh tranh chấp.

[4] Xét yêu cầu của chị T thấy rằng: Chị T xác định khoảng tháng 8-2018 bà K đã trả số tiền 3.000.000 đồng và đồng ý đối trừ vào khoản vốn vay 20.000.000 đồng; không yêu cầu tính lãi suất. Tại phiên tòa, bà K khẳng định có viết tên “K” tại biên nhận nợ ngày 20-01-2016 và thừa nhận tháng 8-2018 bà có trả cho chị T 3.000.000 đồng. Xét yêu cầu của chị T là có lợi cho phía bị đơn và phù hợp với quy định pháp luật nên được chấp nhận. Buộc bà K có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền vốn còn nợ lại 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án, bà K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% tương ứng với số tiền theo yêu cầu của chị T được Tòa án chấp nhận là 17.000.000 đồng. Cụ thể: 17.000.000 đồng x 5% = 850.000 đồng (Tám trăm năm mươi nghìn đồng).

[6] Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T được Tòa án chấp nhận nên chị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, đã dự nộp được hoàn trả lại khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 429, 463 và 466 Bộ luật dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Buộc bà Phạm Thị K có nghĩa vụ thanh toán vốn vay cho chị Nguyễn Thị T số tiền 17.000.000 đồng (Mười bảy triệu đồng).

Đối với khoản tiền phải thanh toán. Kể từ ngày chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thi hành án đến khi thi hành xong, bà Phạm Thị K phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 850.000 đồng (Tám trăm năm mươi nghìn đồng), chưa nộp.

Chị Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ngày 04 tháng 10 năm 2018, chị T đã dự nộp 650.000 đồng tại biên lai số 0012240 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, được hoàn trả lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị Nguyễn Thị T, bà Phạm Thị K có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Phạm Thị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Dương Minh Út